

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9

1/2/0
1/2/0
1/2/0

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	Ngày 22 tháng 10 năm 2021	-
Ông Hồ Việt Hà	Chủ tịch	Ngày 21 tháng 4 năm 2020	Ngày 22 tháng 10 năm 2021
Ông Phan Huỳnh Tấn Hoàng	Thành viên	Ngày 17 tháng 3 năm 2017	-
Ông Huỳnh Văn Lâm	Thành viên	Ngày 17 tháng 3 năm 2017	-
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	-
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	Ngày 19 tháng 3 năm 2021
Ông Lê Mạnh Huy	Thành viên	Ngày 19 tháng 3 năm 2021	-

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh Văn Lâm	Tổng Giám đốc	Ngày 22 tháng 11 năm 2018	-
Bà Phạm Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 22 tháng 11 năm 2018	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lương Thị Hương	Trưởng ban	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	-
Ông Lê Nhân	Thành viên	Ngày 18 tháng 04 năm 2018	-
Ông Trương Thế Quân	Thành viên	Ngày 18 tháng 04 năm 2019	-

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Huỳnh Văn Lâm
Tổng Giám Đốc

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Báo cáo kiểm toán độc lập

của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 20-11-299-2

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty"), được lập ngày 8 tháng 3 năm 2022, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	122.051.474.321	109.059.989.516
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	2.481.863.157	2.667.147.672
Tiền		111	2.481.863.157	2.667.147.672
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	68.004.161.370	70.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	68.004.161.370	70.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	14.255.586.475	3.233.127.156
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	578.381.154	516.867.912
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	10.663.416.938	1.682.172.853
Phải thu ngắn hạn khác	8	136	3.341.652.503	1.332.656.610
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(327.864.120)	(298.570.219)
Hàng tồn kho		140	9.609.010.307	6.924.444.234
Hàng tồn kho	9	141	9.609.010.307	6.924.444.234
Tài sản ngắn hạn khác		150	27.700.853.012	26.235.270.454
Chi phí trả trước ngắn hạn	10	151	58.657.786	263.651.622
Thuế GTGT được khấu trừ		152	27.419.809.696	25.929.590.722
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	222.385.530	42.028.110
Tài sản dài hạn		200	430.103.054.039	304.176.573.114
Tài sản cố định		220	297.191.537.447	283.667.358.070
Tài sản cố định hữu hình	11	221	295.715.282.768	281.937.683.395
- Nguyên giá		222	548.520.085.028	515.789.767.973
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(252.804.802.260)	(233.852.084.578)
Tài sản cố định vô hình	12	227	1.476.254.679	1.729.674.675
- Nguyên giá		228	5.535.720.070	5.535.720.070
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(4.059.465.391)	(3.806.045.395)
Tài sản dở dang dài hạn		240	28.688.502.516	12.269.339.536
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	242	28.688.502.516	12.269.339.536
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	94.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14	252	49.984.754.855	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	253	44.015.245.145	-
Tài sản dài hạn khác		260	10.223.014.076	8.239.875.508
Chi phí trả trước dài hạn	10	261	10.223.014.076	8.239.875.508
Tổng tài sản		270	552.154.528.360	413.236.562.630

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	407.164.696.177	272.663.132.297
Nợ ngắn hạn		310	103.641.824.076	36.036.349.763
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	51.925.915.630	16.657.033.787
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	17.953.137	348.703.701
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	313	597.244.488	2.017.771.750
Phải trả người lao động		314	4.065.059.459	2.629.304.243
Chi phí phải trả ngắn hạn	17	315	4.117.999.067	3.046.494.313
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	104.545.454	104.545.462
Phải trả ngắn hạn khác		319	98.576.854	965.913.790
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	320	42.707.649.680	10.252.702.410
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	6.880.307	13.880.307
Nợ dài hạn		330	303.522.872.101	236.626.782.534
Phải trả dài hạn khác		337	824.928.341	622.928.341
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	338	302.697.943.760	236.003.854.193
Vốn chủ sở hữu		400	144.989.832.183	140.573.430.333
Vốn chủ sở hữu	19,20	410	144.989.832.183	140.573.430.333
Vốn góp của chủ sở hữu	21	411	132.038.580.000	132.038.580.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	12.951.252.183	8.534.850.333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	-	2.797.584
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	12.951.252.183	8.532.052.749
Tổng nguồn vốn		440	552.154.528.360	413.236.562.630



Bình Phước, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Huỳnh Văn Lâm
Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 VND	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	01	98.171.364.164	86.064.124.961
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(54.923.857)	(65.752.689)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	98.116.440.307	85.998.372.272
Giá vốn hàng bán	23,28	11	(49.870.630.193)	(45.939.494.218)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	48.245.810.114	40.058.878.054
Doanh thu hoạt động tài chính	24	21	5.133.064.347	6.010.601.952
Chi phí tài chính	25	22	(18.803.248.551)	(17.176.503.846)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(18.803.248.551)	(17.176.503.846)
Chi phí bán hàng	26,28	24	(8.039.671.159)	(7.115.915.908)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,28	26	(12.353.208.873)	(12.310.236.945)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	14.182.745.878	9.466.823.307
Thu nhập khác		31	1.184.941.873	763.843.235
Chi phí khác		32	(295.849.631)	(238.733.678)
Lợi nhuận khác		40	889.092.242	525.109.557
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29	50	15.071.838.120	9.991.932.864
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	51	(2.120.585.937)	(1.459.880.115)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19	60	12.951.252.183	8.532.052.749
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20	70	981	646



Huỳnh Văn Lâm
Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc	Năm kết thúc
			31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	15.071.838.120	9.991.932.864
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	20.332.125.869	21.032.760.273
Tăng các khoản dự phòng		03	29.293.901	239.763.701
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(5.397.725.244)	(5.972.250.287)
Chi phí lãi vay		06	18.803.248.551	17.176.503.846
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn				
Thay đổi các khoản phải thu		09	(3.785.089.309)	12.595.980.975
Thay đổi hàng tồn kho		10	(2.684.566.073)	1.094.171.803
Thay đổi các khoản phải trả		11	10.695.544.199	3.421.956.571
Thay đổi chi phí trả trước		12	(1.778.144.732)	(1.742.798.480)
Tiền lãi vay đã trả		14	(16.958.970.808)	(17.323.955.839)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(3.742.880.115)	(302.195.430)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(7.000.000)	(522.390.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	30.577.674.359	39.689.479.023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(34.950.287.282)	(31.384.010.590)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22	281.818.182	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(68.534.161.370)	(155.020.005.500)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	70.530.000.000	105.520.005.500
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(94.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	5.290.327.027	6.356.646.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(121.382.303.443)	(74.527.364.548)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	110.493.115.795	4.042.229.686
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(11.344.078.958)	(29.568.765.868)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(8.529.692.268)	(488.542.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	90.619.344.569	(26.015.078.928)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(185.284.515)	(60.852.964.453)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	2.667.147.672	63.520.112.125
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	2.481.863.157	2.667.147.672



Huỳnh Văn Lâm
Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga
Người lập

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước theo Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800228182 ngày 30 tháng 12 năm 2008 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.038.580.000 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết;
- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng; và
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Ngoài ra Công ty có công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh tại địa chỉ 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Cam Lợi, Cam Ranh, Khánh Hòa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 91 người (31 tháng 12 năm 2020: 93 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tồn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có thể ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hoặc khoản đầu tư vào liên doanh.

Trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	5 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Các tài sản khác	2 - 7

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

Tài sản cố định khác

Tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.9 Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-3 năm.

Chi phí lắp đặt, đấu nối đường ống cấp nước; thay thế đồng hồ đo nước

Chi phí lắp đặt, đấu nối và thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-5 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1-5 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.13 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật lao động Việt Nam và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ 1 tháng 1 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết số 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ thuê trụ sở. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.20 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.21 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	185.685.651	9.418.709
Tiền gửi ngân hàng	2.296.177.506	2.657.728.963
	2.481.863.157	2.667.147.672

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	68.004.161.370	70.000.000.000
	68.004.161.370	70.000.000.000

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Kết quả phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh sẽ được xác định khi hoàn thành việc đầu tư.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng cung cấp nước	494.504.116	449.383.484
Khách hàng khác	83.877.038	67.484.428
	578.381.154	516.867.912

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Các khoản ký quỹ	1.207.561.394	-
Phải thu khác	2.134.091.109	1.332.656.610
	3.341.652.503	1.332.656.610

9. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.399.748.370	-	6.805.668.731	-
Công cụ, dụng cụ	39.025.503	-	118.775.503	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132.842.092	-	-	-
Hàng hóa	37.394.342	-	-	-
	9.609.010.307	-	6.924.444.234	-

10. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	58.657.786	57.352.502
Chi phí lập báo cáo gia hạn quyền khai thác nước	-	171.363.636
Chi phí khác	-	34.935.484
	58.657.786	263.651.622
Dài hạn		
Chi phí lắp đặt, đấu nối và thay thế đồng hồ đo nước	7.170.084.613	5.712.865.306
Công cụ và dụng cụ	1.755.139.319	965.091.057
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.297.790.144	1.559.628.220
Chi phí khác	-	2.290.925
	10.223.014.076	8.239.875.508
	10.281.671.862	8.503.527.130

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, Phương tiện vận tải thiết bị và truyền dẫn VNĐ	Thiết bị và dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ	
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2021	114.396.898.455	10.629.401.245	386.646.555.597	3.702.006.301	414.906.375	515.789.767.973
Mua mới	-	890.959.560	658.090.909	258.907.491	-	1.807.957.960
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13)	11.084.472.271	-	21.150.850.039	-	-	32.235.322.310
Thanh lý	-	-	(1.143.145.476)	-	-	(1.143.145.476)
Giảm khác (169.817.739)	-	-	-	-	-	(169.817.739)
31 tháng 12 năm 2021	125.311.552.987	11.520.360.805	407.312.351.069	3.960.913.792	414.906.375	548.520.085.028
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2021	(43.823.859.021)	(6.865.149.933)	(180.988.141.351)	(1.760.027.898)	(414.906.375)	(233.852.084.578)
Chi phí khấu hao	(6.521.642.834)	(747.459.249)	(12.388.510.002)	(421.093.788)	-	(20.078.705.873)
Thanh lý	-	-	1.125.988.191	-	-	1.125.988.191
31 tháng 12 năm 2021	(50.345.501.855)	(7.612.609.182)	(192.250.663.162)	(2.181.121.686)	(414.906.375)	(252.804.802.260)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2021	70.573.039.434	3.764.251.312	205.658.414.246	1.941.978.403	-	281.937.683.395
31 tháng 12 năm 2021	74.966.051.132	3.907.751.623	215.061.687.907	1.779.792.106	-	295.715.282.768

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 92.227.352.679 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 48.778.011.465 VNĐ).

Tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 203.952.995.580 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 214.753.349.706 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty theo Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính Việt Nam (xem Thuyết minh số 18).

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2021	2.409.721.644	3.125.998.426	5.535.720.070
31 tháng 12 năm 2021	2.409.721.644	3.125.998.426	5.535.720.070
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2021	(680.046.969)	(3.125.998.426)	(3.806.045.395)
Hao mòn trong năm	(253.419.996)	-	(253.419.996)
31 tháng 12 năm 2021	(933.466.965)	(3.125.998.426)	(4.059.465.391)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2021	1.729.674.675	-	1.729.674.675
31 tháng 12 năm 2021	1.476.254.679	-	1.476.254.679

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.653.620.070 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 3.653.620.070 VNĐ).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	12.269.339.536	4.885.574.043
Chi phí phát sinh trong năm	48.654.485.290	26.131.598.905
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(32.235.322.310)	(15.760.617.220)
Nghiệm thu Dự án thoát nước cho UBND TP Đồng Xoài	-	(2.987.216.192)
Số dư cuối năm	28.688.502.516	12.269.339.536
Trong đó:		
<i>Tuyến ống truyền tải nước sạch hướng từ đồi 230 đi cầu Thác Mệ</i>	-	3.698.190.337
<i>Cụm xử lý 5.000 - 7.000 M3/ngày đêm - Nhà máy cấp nước Đồng Xoài</i>	-	6.090.642.475
<i>Bể chứa nước sạch 800 M3/ngày đêm - Nhà máy cấp nước Phước Long</i>	-	2.480.506.724
<i>Tuyến ống cấp nước Huyện Phú Riềng</i>	13.867.644.681	-
<i>Tự động hóa (Hệ thống SCADA) Nhà máy nước Đồng Xoài</i>	4.032.795.378	-
<i>Mua sắm bơm, tủ điện, biến tần Trạm bơm 1- Nhà máy nước Đồng Xoài</i>	3.355.031.128	-
<i>Tự động hóa (Hệ thống SCADA) Nhà máy nước Phước Long</i>	2.373.118.751	-
<i>Phân chia vùng mạng lưới Đồng Xoài</i>	2.203.682.325	-
<i>Khác</i>	2.856.230.253	-
	28.688.502.516	12.269.339.536

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	31 tháng 12 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	49.984.754.855	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	44.015.245.145	-	-	-
	94.000.000.000	-	-	-

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31 tháng 12 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	20,33%	20,33%	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	7,00%	7,00%	-	-

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán là bên thứ ba		
Phải trả công trình xây dựng và mua tài sản cố định	34.742.856.625	10.150.561.651
Phải trả tiền mua nước thô	2.044.080.360	1.779.698.655
Phải trả tiền mua vật tư	13.231.263.453	4.282.102.725
Phải trả khác	1.907.715.192	444.670.756
	51.925.915.630	16.657.033.787

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.459.880.115
Thuế tài nguyên	29.941.500	37.894.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	567.302.988	519.997.135
	597.244.488	2.017.771.750

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	3.990.139.719	2.145.861.976
Chi phí nhân công thuê ngoài	-	729.655.124
Chi phí phải trả khác	127.859.348	170.977.213
	4.117.999.067	3.046.494.313

Trái phiếu					
Trái phiếu (vi)	74.288.722.222	74.288.722.222	94.075.722.222	(19.787.000.000)	-
	302.697.943.760	302.697.943.760	96.491.013.462	(29.796.923.895)	236.003.854.193
	345.405.593.440	345.405.593.440	147.531.972.874	(48.382.936.037)	246.256.556.603

Vay ngắn hạn

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Phước với tổng hạn mức vay vốn là 15.000.000.000 VNĐ cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm. Thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất thả nổi tính theo mức dư nợ thực tế. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Phước.

Vay dài hạn

- (i) Khoản vay không có đảm bảo từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Phòng Giao dịch Bình Phước với tổng số tiền vay là 26.632.358.798 VNĐ cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời gian ân hạn là 8 năm và thời gian trả nợ là 17 năm. Lãi suất cho vay là 0% và phí quản lý là 0,2%/năm, tính trên số dư thực tế.
- (ii) Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18 tháng 12 năm 2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với mục đích tài trợ vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản. Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 270.000.000 VNĐ, tương đương 13.846.355 USD. Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn. Lãi suất là 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay. Khoản vay này được thế chấp bởi toàn bộ công trình có nguyên giá khoảng 269 tỷ VNĐ.
- (iii) Khoản vay không có đảm bảo của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước với tổng số tiền vay là 5.041.552.840 VNĐ cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 5 năm với lãi suất 0%.
- (iv) Khoản vay không có đảm bảo của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú với tổng số tiền vay là 4.377.127.366 VNĐ cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 3 năm với lãi suất 0%
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Phước với tổng hạn mức vay vốn là 6.504.427.890 VNĐ cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 4 - 5 năm với lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Phước.
- (vi) Trái phiếu của công ty được mua bởi các công ty và các cá nhân khác theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu với tổng giá trị là 94.000.000.000 VNĐ lãi suất 10,5%/năm và kỳ hạn 3 năm và chi phí phát hành trái phiếu là 987.000.000 VNĐ.



19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Nguồn vốn đầu tư XDCB VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	132.038.580.000	491.340.330	443.133.974	132.973.054.304
Lợi nhuận trong năm	-	8.532.052.749	-	8.532.052.749
Phân phối lợi nhuận	-	(488.542.746)	-	(488.542.746)
Tăng vốn đầu tư XDCB	-	-	2.987.216.192	2.987.216.192
Bàn giao Dự án thoát nước về UBND TP Đồng Xoài (i)	-	-	(3.071.163.934)	(3.071.163.934)
Giảm khác	-	-	(359.186.232)	(359.186.232)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2020	132.038.580.000	8.534.850.333	-	140.573.430.333
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	132.038.580.000	8.534.850.333	-	140.573.430.333
Lợi nhuận trong năm	-	12.951.252.183	-	12.951.252.183
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	(8.534.850.333)	-	(8.534.850.333)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2021	132.038.580.000	12.951.252.183	-	144.989.832.183

- (i) Theo Quyết định số 147/UBND ngày 22 tháng 1 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước, Công ty đã bàn giao tài sản thuộc Tiểu dự án thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài cho Ủy ban Nhân dân thành phố Đồng Xoài và điều chỉnh giảm nguồn vốn đầu tư tương ứng.
- (ii) Công ty chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021.

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2021			31 tháng 12 năm 2020		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	11.115.998	111.159.980.000	84%	11.115.998	111.159.980.000	84%
Cổ đông khác	2.087.860	20.878.600.000	16%	2.087.860	20.878.600.000	16%
	13.203.858	132.038.580.000	100%	13.203.858	132.038.580.000	100%

Cổ tức trong năm đã chi là 8.529.692.268 VNĐ (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 488.542.746 VNĐ).

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng cổ phiếu		Số lượng cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.203.858		13.203.858	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.203.858		13.203.858	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.203.858		13.203.858	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.203.858		13.203.858	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.203.858		13.203.858	

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.951.252.183	8.532.052.749
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	12.951.252.183	8.532.052.749
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	13.203.858	13.203.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	981	646

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	93.772.543.451	81.850.805.401
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	3.749.249.250	3.615.444.673
Doanh thu khác	649.571.463	597.874.887
	98.171.364.164	86.064.124.961

23. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	46.298.793.892	42.584.795.810
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	3.288.023.741	3.091.378.623
Giá vốn khác	283.812.560	263.319.785
	49.870.630.193	45.939.494.218

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.114.895	1.479.340.698
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	5.111.949.452	4.492.909.589
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	38.351.665
	5.133.064.347	6.010.601.952

25. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	18.803.248.551	17.176.503.846
	18.803.248.551	17.176.503.846

26. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên bán hàng	3.056.861.221	2.849.769.229
Chi phí vật liệu, bao bì	4.465.292.103	4.083.542.633
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	52.819.234	58.422.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.004.529	24.984.022
Chi phí bằng tiền khác	423.694.072	99.197.687
	8.039.671.159	7.115.915.908

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	322.737.426	308.462.794
Chi phí nhân công	8.896.800.011	7.705.287.718
Chi phí công cụ, dụng cụ	303.980.471	405.035.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	594.421.014	518.051.310
Thuế, phí lệ phí	28.678.193	56.349.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.256.066	280.541.550
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	29.293.901	239.763.701
Chi phí khác bằng tiền	1.914.041.791	2.796.744.621
	12.353.208.873	12.310.236.945

28. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	16.823.645.737	14.618.443.283
Chi phí nhân công	18.078.856.589	16.062.705.406
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.006.993.092	1.103.601.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.332.125.869	21.032.760.273
Thuế, phí và lệ phí	572.038.437	611.968.138
Chi phí dự phòng	29.293.901	239.763.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.782.798.979	7.908.869.910
Chi phí khác bằng tiền	3.637.757.621	3.787.534.849
	70.263.510.225	65.365.647.071

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.071.838.120	9.991.932.864
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	438.125.953	435.782.240
Thu nhập chịu thuế	15.509.964.073	10.427.715.104
Thu nhập tính thuế	15.509.964.073	10.427.715.104
Trong đó		
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%</i>	5.695.895.293	10.427.715.104
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%</i>	9.814.068.780	-
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 20%	1.139.179.059	2.085.543.021
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 10%	981.406.878	-
Giảm trừ thuế TNDN	-	(625.662.906)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.120.585.937	1.459.880.115

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

30. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Tổng thu nhập	1.651.575.000	1.560.750.000

31. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	34.742.856.625	8.595.072.699

32. Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một (1) năm tới	30.312.717	30.312.717
Từ hai (2) đến năm (5) năm	121.250.868	121.250.868
Trên năm (5) năm	1.269.526.839	1.364.072.265
	1.421.090.424	1.515.635.850

33. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.19. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

33.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro lãi suất phát sinh do hoạt động tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi là 345.405.593.440 VNĐ. Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

33.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.481.863.157	2.667.147.672
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.004.161.370	70.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.592.169.537	1.550.954.303
	74.078.194.064	74.218.101.975

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ các khoản phải thu đã được lập dự phòng phải thu khó đòi.

33.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn			Dài hạn
	Trong vòng 6 tháng VNĐ	6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay	15.397.263.998	8.510.385.682	166.176.102.966	155.321.840.795
Phải trả người bán	51.925.915.630	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	8.281.635.380	6.880.307	824.928.341	-
	75.604.815.009	8.517.265.989	167.001.031.307	155.321.840.795
31 tháng 12 năm 2020				
Các khoản vay	4.158.305.000	6.094.397.410	23.307.013.399	212.696.840.794
Phải trả người bán	16.657.033.787	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	6.641.712.346	13.880.307	622.928.341	-
	27.457.051.133	6.108.277.717	23.929.941.740	212.696.840.794

34. Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.481.863.157	2.667.147.672
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.004.161.370	70.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.592.169.537	1.550.954.303
	74.078.194.064	74.218.101.975
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	345.405.593.440	246.256.556.603
Phải trả người bán	51.925.915.630	16.657.033.787
Nợ phải trả tài chính khác	9.113.444.028	7.278.520.994
	406.444.953.098	270.192.111.384

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.


35. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

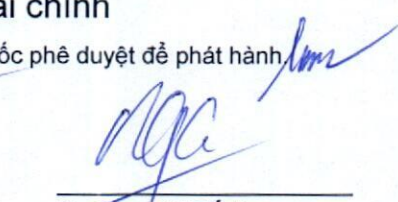
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.


36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.




Huỳnh Văn Lâm
Giám đốc


Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng


Trương Thị Tố Nga
Người lập

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2022